

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 23
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT	Giữ chức từ ngày 16/12/2014
Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	Chủ tịch HĐQT	Thôi giữ chức từ ngày 16/12/2014
Ông Chử Văn Nguyên	Chủ tịch HĐQT	Thôi giữ chức từ ngày 11/04/2014
Ông Hoàng Văn Tại	Thành viên HĐQT	
Ông Chu Văn Thước	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên HĐQT	
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 11/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức từ ngày 31/12/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quốc Cương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Đức Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tập	Thành viên
Bà Lê Thúy Mai	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hoàng Văn Tại**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>622.638.838.872</b>	<b>651.774.256.215</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>242.112.165.121</b>	<b>92.426.263.610</b>
1. Tiền	111	3	40.112.165.121	8.426.263.610
2. Các khoản tương đương tiền	112	4	202.000.000.000	84.000.000.000
<b>II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>11.603.213.975</b>	<b>151.867.489.975</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.603.213.975	151.867.489.975
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>4.016.571.927</b>	<b>11.681.487.562</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.864.950.494	3.692.158.520
2. Trả trước cho người bán	132		2.124.953.276	3.344.127.069
5. Các khoản phải thu khác	135	6	2.383.478.790	7.266.288.606
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.356.810.633)	(2.621.086.633)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>319.289.256.323</b>	<b>352.233.918.179</b>
1. Hàng tồn kho	141		319.289.256.323	352.233.918.179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.617.631.526</b>	<b>43.565.096.889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	15.862.424.662	4.565.160.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.820.791.407	38.835.877.948
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	9	2.872.855.796	131.513.759
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	61.559.661	32.544.584
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.898.322.347</b>	<b>81.977.065.845</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.776.102.847</b>	<b>75.885.744.970</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.075.644.468	21.211.725.909
- Nguyên giá	222		163.638.676.697	159.621.284.221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.563.032.229)	(138.409.558.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	55.000.000	110.000.000
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.303.162.000)	(34.248.162.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	56.645.458.379	54.564.019.061
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.122.219.500</b>	<b>6.091.320.875</b>
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.058.019.500	6.077.058.875
3. Tài sản dài hạn khác	268		64.200.000	14.262.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>703.537.161.219</b>	<b>733.751.322.060</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>246.716.126.960</b>	<b>310.109.535.977</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>246.716.126.960</b>	<b>310.109.535.977</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		64.226.791.036	66.339.187.800
3. Người mua trả tiền trước	313		402.330.881	10.337.196.294
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.752.302.862	19.834.222.192
5. Phải trả công nhân viên	315		31.500.372.683	34.949.031.709
6. Chi phí phải trả	316	16	9.403.680.952	9.365.460.794
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	17	130.232.497.949	165.462.598.342
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.198.150.597	3.821.838.846
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>456.821.034.259</b>	<b>423.641.786.083</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>456.821.034.259</b>	<b>423.641.786.083</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		289.734.570.000	289.734.570.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.283.329.000	19.460.329.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.091.429.000	9.124.729.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.420.800.000	6.454.100.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		105.290.906.259	98.868.058.083
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>703.537.161.219</b>	<b>733.751.322.060</b>

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		299,63	298,90
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn (\*)

  
Nguyễn Thùy Dương  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

  
Nguyễn Thị Hiền  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Văn Tại  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	01	19	929.121.659.655	959.652.179.007
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	10	20	929.121.659.655	959.652.179.007
4. Giá vốn hàng bán	11	21	713.894.094.521	731.878.103.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		215.227.565.134	227.774.075.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	16.953.801.692	22.664.671.992
7. Chi phí tài chính	22	23	3.264.229.443	6.811.230.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		122.076.127.485	112.261.108.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.222.934.508	21.698.788.999
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		87.618.075.390	109.667.619.247
11. Thu nhập khác	31		21.626.583.169	1.951.976.916
12. Chi phí khác	32			4.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		21.626.583.169	1.947.976.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		109.244.658.559	111.615.596.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	23.014.785.508	29.112.443.949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	1.019.039.375	(1.208.544.908)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		85.210.833.676	83.711.697.122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.941	2.889

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tại

Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Năm 2014		Đơn vị tính: VND
	Mã số	Thuyết minh	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109.244.658.559	111.615.596.163
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	6.208.473.917	14.641.856.290
- Các khoản dự phòng	03	(264.276.000)	206.619.397
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		25.000.000	12.551.491
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.953.801.692)	(5.540.420.000)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	98.260.054.784	120.936.203.341
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	20.046.776.858	(20.757.861.310)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	32.944.661.856	(22.663.858.368)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(64.062.779.494)	33.764.055.441
- Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(11.297.264.064)	(4.565.160.598)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(25.721.726.782)	(29.905.213.935)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	125.000.000	92.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.028.832.488)	(1.228.766.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	42.265.890.670	75.671.898.024
<b>II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.098.831.794)	(54.067.719.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.953.801.692	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30	150.854.969.898	(203.999.537.669)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.460.185.500)	(43.460.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40	(43.460.185.500)	(43.460.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	149.660.675.068	(171.787.825.145)
Tiền và tương đương tiền-đầu kỳ	60	92.426.263.610	264.201.537.264
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT tệ	61	25.226.443	12.551.491
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	242.112.165.121	92.426.263.610

Nguyễn Thùy Dương  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tại  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 289.734.570.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. (Năm 2013 giá trị thành phẩm tồn kho không bao gồm các khoản chi phí như lương, các khoản trích theo lương).

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê

02/12/2014  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỂN  
THANH TRÌ - HÀ NỘI

tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.14. Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### Thuế hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

<b>3 . Tiền</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	194.499.789	655.366.033
Tiền gửi ngân hàng	39.917.665.332	7.770.897.577
<b>Cộng</b>	<b>40.112.165.121</b>	<b>8.426.263.610</b>
<b>4 . Các khoản tương đương tiền</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	202.000.000.000	84.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>202.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>
<b>5 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Tài chính CP Hóa Chất Việt Nam vay kỳ hạn 6 tháng		30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH TMCP Bưu điện Liên Việt	10.000.000.000	120.000.000.000
Cho Công ty Cơ khí hóa chất Hà Bắc vay	1.603.213.975	1.867.489.975
<b>Cộng</b>	<b>11.603.213.975</b>	<b>151.867.489.975</b>
<b>6 . Các khoản phải thu khác</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- BHXH Thanh Trì	409.188.938	426.127.606
- CBCNV - BHYT - BHXH	1.637.737	
- Điều dưỡng tại chỗ		6.325.000
- Thuế TNCN	472.246.115	
- Lương HĐ quản trị (không trực tiếp điều hành)	141.500.000	138.000.000
- Trần Quốc Tiến (thuê nhà)	19.206.000	19.206.000

- Lãi tiền gửi tiết kiệm	1.339.700.000	6.676.630.000
<b>Cộng</b>	<b>2.383.478.790</b>	<b>7.266.288.606</b>
<b>7 . Hàng tồn kho</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	77.662.459.002	83.391.472.276
Công cụ, dụng cụ	29.370.897	46.423.796
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.509.187.803	47.410.710.982
Thành phẩm	99.652.681.755	62.131.946.185
Hàng gửi đi bán	119.435.556.866	159.253.364.940
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>319.289.256.323</b>	<b>352.233.918.179</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>319.289.256.323</b>	<b>352.233.918.179</b>
<b>8 . Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	814.721.667	
Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	15.047.702.995	4.565.160.598
<b>Cộng</b>	<b>15.862.424.662</b>	<b>4.565.160.598</b>
<b>9 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		131.513.759
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.872.855.796	
<b>Cộng</b>	<b>2.872.855.796</b>	<b>131.513.759</b>
<b>10 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)		
Tạm ứng	61.559.661	32.544.584
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>61.559.661</b>	<b>32.544.584</b>

**11 . Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ lục số 01)**

**12 . Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.193.162.000</b>	<b>165.000.000</b>	<b>34.358.162.000</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	55.000.000	34.248.162.000
Số tăng trong kỳ		55.000.000	55.000.000
- Khấu hao trong kỳ		55.000.000	55.000.000
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.193.162.000</b>	<b>110.000.000</b>	<b>34.303.162.000</b>

**Giá trị còn lại**

- Tại ngày đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	<b>55.000.000</b>	<b>55.000.000</b>

**13 . Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>56.645.458.379</b>	<b>54.564.019.061</b>
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	16.858.323.288	16.779.635.788
- Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	39.787.135.091	37.784.383.273

**Cộng**

	<b>56.645.458.379</b>	<b>54.564.019.061</b>
--	-----------------------	-----------------------

**14 . Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

	5.058.019.500	6.077.058.875
--	---------------	---------------

**Cộng**

	<b>5.058.019.500</b>	<b>6.077.058.875</b>
--	----------------------	----------------------

**15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.208.871.158	5.915.812.432
Thuế thu nhập cá nhân	530.768.704	
Thuế tài nguyên	12.663.000	3.906.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)		13.914.503.760

**Cộng**

	<b>3.752.302.862</b>	<b>19.834.222.192</b>
--	----------------------	-----------------------

**16 . Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.074.420.000	9.000.000.000
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	329.260.952	365.460.794

**Cộng**

	<b>9.403.680.952</b>	<b>9.365.460.794</b>
--	----------------------	----------------------

**17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

- Kinh phí công đoàn	30.978.000	526.300.000
- Khách hàng đặt cọc mua hàng	127.999.817.186	159.927.813.863
- Lãi khách hàng đặt cọc mua hàng	1.484.584.000	3.292.678.000
- Doanh thu chưa thực hiện		887.334.880
- Các khoản phải trả phải nộp khác	717.118.763	828.471.599

**Cộng**

	<b>130.232.497.949</b>	<b>165.462.598.342</b>
--	------------------------	------------------------

**18 . Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH**

(Chi tiết tại phụ lục số 02)



**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước	194.283.750.000	67%	194.283.750.000	67%
Vốn góp của đối tượng khác	95.450.820.000	33%	95.450.820.000	33%
<b>Cộng</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>100,00%</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận của năm trước	43.460.185.500	43.460.185.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận của năm nay		
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>		

**18.4. Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**18.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.283.329.000	19.460.329.000
Quỹ dự phòng tài chính	13.091.429.000	9.124.729.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.420.800.000	6.454.100.000
<b>Cộng</b>	<b>61.795.558.000</b>	<b>35.039.158.000</b>

**19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	929.121.659.655	959.652.179.007

**20 . Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	929.121.659.655	959.652.179.007

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>21 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng bán	713.894.094.521	731.878.103.470
<b>22 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.953.801.692	22.664.671.992
<b>23 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí tài chính khác	3.239.003.000	6.798.679.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25.226.443	12.551.491
<b>Cộng</b>	<b>3.264.229.443</b>	<b>6.811.230.641</b>
<b>24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	109.244.658.559	111.615.596.163
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	9.074.420.000	13.834.179.632
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	12.061.647.100	9.000.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	106.257.431.459	116.449.775.795
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.014.785.508	29.112.443.949
<b>25 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản tạm thời được khấu trừ	1.019.039.375	(1.208.544.908)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.019.039.375</b>	<b>(1.208.544.908)</b>
<b>26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	85.210.833.676	83.711.697.122
Các khoản điều chỉnh		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.210.833.676	83.711.697.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.973.457	28.973.457
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.941</b>	<b>2.889</b>
<b>27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.867.963.758	683.588.455.729
- Chi phí nhân công	83.727.310.360	81.771.681.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.208.473.917	14.272.513.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.725.358.474	100.472.603.129
- Chi phí khác bằng tiền	27.771.900.891	34.344.492.651
<b>Cộng</b>	<b>868.301.007.400</b>	<b>914.449.746.473</b>

28 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	242.112.165.121		92.426.263.610	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.248.429.284	(2.356.810.633)	10.958.447.126	(2.621.086.633)
Các khoản cho vay	11.603.213.975		151.867.489.975	
<b>Cộng</b>	<b>257.963.808.380</b>	<b>(2.356.810.633)</b>	<b>255.252.200.711</b>	<b>(2.621.086.633)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ				
Phải trả cho người bán, phải trả khác			194.459.288.985	231.801.786.142
Chi phí phải trả			9.403.680.952	9.365.460.794
<b>Cộng</b>			<b>203.862.969.937</b>	<b>241.167.246.936</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái rất thấp vì Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất nhỏ (3,2% doanh thu bán hàng).

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	242.112.165.121			242.112.165.121
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.248.429.284			4.248.429.284
Các khoản cho vay	11.603.213.975			11.603.213.975
<b>Cộng</b>	<b>257.963.808.380</b>			<b>257.963.808.380</b>
<b>Tại ngày 1/1/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	92.426.263.610			92.426.263.610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.958.447.126			10.958.447.126
Các khoản cho vay	151.867.489.975			151.867.489.975
<b>Cộng</b>	<b>255.252.200.711</b>			<b>255.252.200.711</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	194.459.288.985			194.459.288.985
Chi phí phải trả	9.403.680.952			9.403.680.952
<b>Cộng</b>	<b>203.862.969.937</b>			<b>203.862.969.937</b>

102  
CỔ  
CÁC  
CH  
M  
AN  
I  
E  
/X

Tại ngày 1/1/2014

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác	231.801.786.142	231.801.786.142
Chi phí phải trả	9.365.460.794	9.365.460.794

<b>Cộng</b>	<b>241.167.246.936</b>	<b>241.167.246.936</b>
-------------	------------------------	------------------------

**29 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**30 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**Mua hàng:**

**Số tiền**

**Các giao dịch với các đơn vị thành viên trong tập đoàn trong năm 2014:**

- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	129.602.116.101
- Công ty CP XNK hoá chất Miền Nam	265.999.999
- Trung tâm thông tin KHKT hóa chất	72.000.000
- Công ty TNHH 1 TV DAP Vinachem	3.850.560.000
- Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	163.087.847

**Bán hàng**

- Công ty CP XNK hoá chất Miền Nam (Bán lân, NPK)	176.703.769.255
--	-----------------

**Số dư các khoản phải trả nội bộ trong Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2014**

**Phải trả trong nội bộ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

**6.231.398.421**

- Công ty CP XNK hoá chất Miền Nam	251.416.666
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	5.979.981.755

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:**

Lương của Ban Tổng Giám đốc:	2.088.000.000
Thưởng Ban điều hành:	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị:	309.500.000

**31 . Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK	Sản phẩm khác: cân thuê, vô bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	683.849.589.112	243.723.833.275	1.548.237.268	929.121.659.655
Giá vốn	498.491.460.890	214.117.034.866	1.285.598.765	713.894.094.521
Lợi nhuận gộp	185.358.128.222	29.606.798.409	262.638.503	215.227.565.134

**Báo cáo theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	301.646.484.973	596.931.572.011	30.543.602.671	929.121.659.655

**32 . Số liệu so sánh**


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT kiểm toán.

Tuy nhiên một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước ngày 16 tháng 10 năm 2014, với một số lý do sau:


Phân bổ chi phí vận chuyển cho hàng tồn kho; Điều chỉnh tăng thu nhập khác; Trích thêm khấu hao.

Công ty đã điều chỉnh số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cụ thể như sau:

	Mã số	31/12/2013	
		Số đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Số sau điều chỉnh VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.565.160.598
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(138.040.215.025)	(369.343.287)
Người mua trả tiền trước	313	10.356.541.784	(19.345.490)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18.777.976.946	1.056.245.246
Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	165.472.416.524	(9.818.182)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	95.699.322.346	3.168.735.737
<b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	731.508.760.183	369.343.287
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	228.143.418.824	(369.343.287)
Chi phí bán hàng	24	116.826.269.240	(4.565.160.598)
Thu nhập khác	31	1.922.813.244	29.163.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.056.198.703	1.056.245.246
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	80.542.961.385	3.168.735.737
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			
Khấu hao Tài sản cố định	02	14.272.513.003	369.343.287
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	33.793.219.113	(29.163.672)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(4.565.160.598)

  
**Nguyễn Thùy Dương**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

  
**Nguyễn Thị Hiền**  
Kế toán trưởng

  
**Hoàng Văn Tại**  
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	58.809.268.657	67.429.255.279	32.735.807.845	646.952.440	159.621.284.221
Số tăng trong năm		2.975.574.294	1.041.818.182		4.017.392.476
<i>Tăng do mua sắm</i>		2.975.574.294	1.041.818.182		4.017.392.476
Số giảm trong năm					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
Số dư cuối năm	58.809.268.657	70.404.829.573	33.777.626.027	646.952.440	163.638.676.697
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	56.685.529.781	57.620.168.952	23.764.164.125	339.695.454	138.409.558.312
Số tăng trong năm	1.388.120.600	2.404.346.510	2.236.992.835	124.013.972	6.153.473.917
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.388.120.600	2.404.346.510	2.236.992.835	124.013.972	6.153.473.917
Số giảm trong năm					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
<i>Chuyển sang công cụ dụng cụ</i>					
Số dư cuối năm	58.073.650.381	60.024.515.462	26.001.156.960	463.709.426	144.563.032.229
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.123.738.876	9.809.086.327	8.971.643.720	307.256.986	21.211.725.909
Tại ngày cuối năm	735.618.276	10.380.314.111	7.776.469.067	183.243.014	19.075.644.468

17. Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>3.008.900.000</b>	<b>5.679.529.000</b>	<b>5.679.529.000</b>	<b>86.838.161.461</b>	<b>390.940.689.461</b>
Lãi trong năm trước		-			83.711.697.122	83.711.697.122
Tăng khác		3.445.200.000	13.780.800.000	3.445.200.000		20.671.200.000
Phân phối lợi nhuận		-			71.673.785.500	71.673.785.500
Giảm khác		-			8.015.000	8.015.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>6.454.100.000</b>	<b>19.460.329.000</b>	<b>9.124.729.000</b>	<b>98.868.058.083</b>	<b>423.641.786.083</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>6.454.100.000</b>	<b>19.460.329.000</b>	<b>9.124.729.000</b>	<b>98.868.058.083</b>	<b>423.641.786.083</b>
Lãi trong năm					85.210.833.676	85.210.833.676
Tăng khác		3.966.700.000	18.823.000.000	3.966.700.000		26.756.400.000
Giảm vốn trong năm nay (PPLN):						-
<i>Trích Quỹ Đầu tư Phát triển</i>					18.823.000.000	18.823.000.000
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>					3.966.700.000	3.966.700.000
<i>Trích Quỹ Khen thưởng, PL</i>					7.933.400.000	7.933.400.000
<i>Trả cổ tức</i>					43.460.185.500	43.460.185.500
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:</i>					3.966.700.000	3.966.700.000
<i>Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành:</i>					500.000.000	500.000.000
<i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành:</i>					138.000.000	138.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>10.420.800.000</b>	<b>38.283.329.000</b>	<b>13.091.429.000</b>	<b>105.290.906.259</b>	<b>456.821.034.259</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2014:

- Chia cổ tức bằng tiền (15% vốn điều lệ):	43.460.185.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	18.823.000.000
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi:	7.933.400.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính:	3.966.700.000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	3.966.700.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành:	500.000.000
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành:	138.000.000
<b>Cộng</b>	<b>78.787.985.500</b>

